

Bản án số: 03/2019/KDTM-PT

Ngày: 23-8-2019

V/v “*tranh chấp hợp đồng tín dụng; hợp đồng gửi giữ tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng và bà Phạm Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19, 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng; hợp đồng gửi giữ tài sản.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 06/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H; cùng trú tại địa chỉ: Số nhà S, đường Đ, phố T, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông K, bà H: Ông Hoàng Xuân L; trú tại địa chỉ: Số nhà M, đường Đ, phố M, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 06/9/2018).

2. *Bị đơn:* Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T; địa chỉ: Đường L, phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T: Ông Lê Văn L; địa chỉ: Thôn T, xã Hán Quảng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 01/11/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T: Ông Nguyễn Hà L – Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng M, Tòa nhà G3D Vũ Phạm Hàm, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập):* Ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng; cùng trú tại địa chỉ: Số N, đường Đ, phố C, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH thương mại và sản xuất L; địa chỉ: Đường L, phố C, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Tiến L – Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

5. *Người làm chứng:*

- Anh Đặng Văn S; trú tại địa chỉ: Số nhà N, ngách S/B, đường Đ, phố C, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Đinh Văn T1; trú tại địa chỉ: Số nhà B, ngõ M, đường L, phố T, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Thế Ng; trú tại địa chỉ: Xóm T, thôn Lã Điền, xã Điền Xá, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Anh Lê Mạnh T; trú tại địa chỉ: Số nhà S, đường H, phố T1, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Lê Ngọc B; trú tại địa chỉ: Thôn V, xã Nam Phong, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Anh Nguyễn Cơ Th; trú tại: Đội H, xã Điền Xá, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Chị Nguyễn Thị Hà – Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T; địa chỉ: Đường L, phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Đinh Ngọc Â; trú tại địa chỉ: Thôn M, xã Gia Lâm, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn T2; trú tại địa chỉ: Số nhà TT, đường N, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. *Người kháng cáo:* Ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H là nguyên đơn.

6. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T (QTDNDCS T) trình bày:

Trong năm 2012, vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H có ký kết 02 hợp đồng tín dụng vay của QTDNDCS T 4.050.000.000 đồng để kinh doanh, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số NHCDB 120126 ngày 17/4/2012 có số tiền vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,75%/tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Sau khi giao kết hợp đồng, QTDNDCS T đã giải ngân đủ số tiền vay cho ông K, bà H. Tài sản ông K, bà H thế chấp để vay tiền gồm có:

Quyền sử dụng 104,5 m² đất, tại thửa số 121, tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và tài sản trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng 03 tầng; Đất đã được UBND thành phố Ninh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 653139 ngày 09/10/2007 mang tên ông Đặng Văn K và bà Đinh Thị H; Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1516/2012/HĐTS/QTDTĐ ngày 17/4/2012.

Quyền sử dụng 78 m² đất, tại thửa số 17B tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; Đất đã được UBND thành phố Ninh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 307102 ngày 08/3/2006 mang tên ông Đặng Văn K và bà Đinh Thị H; Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1517/2012/HĐTS/QTDTĐ ngày 17/4/2012.

- Hợp đồng tín dụng số 120372 ngày 25/10/2012 có số tiền vay 2.550.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,25%/tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Sau khi giao kết hợp đồng, QTDNDCS T đã giải ngân đủ số tiền vay cho ông K, bà H. Để vay số tiền trên, vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng đã thế chấp các tài sản gồm:

Quyền sử dụng 193 m² đất, tại thửa số 105, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 03 tầng, 01 nhà lợp tôn; Đất đã được UBND thị xã Ninh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 121624 ngày 11/6/2004 mang tên ông Phạm Văn Ch và bà Phạm Thị Ng; Theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 1723/2012/HĐBL/QTDTĐ ngày 25/10/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K, bà H kinh doanh thua lỗ nên không thực hiện được việc trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận. QTDNDCS T đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông K, bà H không thực hiện.

QTDNDCS T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 4.050.000.000 đồng và tiền lãi chưa thanh toán được tính đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi nêu trên tạm tính đến ngày khởi kiện 14/10/2014 cụ thể: Hợp đồng tín dụng số NHCDB 120126 ngày 17/4/2012 có số tiền lãi là 505.233.000 đồng, Hợp đồng tín dụng số 120372 ngày 25/10/2012 có số tiền lãi là 838.512.500 đồng; Tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận (150% lãi suất trong hạn) kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc; Duy trì các hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án.

Ngày 29/01/2016 QTDNDCS T có đơn đề nghị Tòa án hủy hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 02/02/2007 về việc thuê nhà kho được giao kết giữa ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng với Công ty TNHH thương mại và sản xuất L.

Tại văn bản ngày 09/02/2018 và văn bản ngày 04/9/2018 người đại diện hợp pháp của QTDNDCS T đề nghị rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn K và bà Đinh Thị H trình bày:

Ông K, bà H xác nhận việc ký Hợp đồng tín dụng số NHCDB 120126 ngày 17/4/2012 và Hợp đồng tín dụng số NCHDB 120372 ngày 25/10/2012 để vay tiền QTDNDCS T, việc thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1516/2012/HĐTS/QTDTĐ ngày 17/4/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 1517/2012/HĐTS/QTDTĐ ngày 17/4/2012 cũng như số tiền nợ gốc và lãi là đúng như QTDNDCS T trình bày. Việc giao kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp là tự nguyện, không bị ép buộc. Ông K, bà H đồng ý trả nợ gốc, lãi theo yêu cầu của QTDNDCS T; nhất trí với yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTDTĐ ngày 25/10/2012 của ông Ch, bà Ng, vì việc nâng mức giá trị tài sản là do ông K và QTDNDCS T tự ý nâng lên chứ không thông báo cho ông Ch, bà Ng biết, do tin tưởng nên ông Ch, bà Ng đã ký vào hợp đồng thế chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/8/2015 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H, về việc yêu cầu QTDNDCS T phải bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 9.179.500.000 đồng.

Về yêu cầu phản tố, tại đơn đề nghị ngày 04/12/2014 và trong quá trình giải quyết ông K, bà H trình bày: Ngay sau khi Hợp đồng tín dụng số NHCDB 120126 ngày 17/4/2012, Hợp đồng tín dụng số 120372 ngày 25/10/2012 có hiệu lực thi hành, gia đình ông K đã nghiêm túc chấp hành về sử dụng vốn vay, thanh toán lãi suất, sử dụng nghiêm túc tài sản thế chấp là quyền sử dụng 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên cuối năm 2012, QTDNDCS T đã đưa cán bộ, nhân viên và ô tô đến ép buộc gia đình ông K vận chuyển 33 cây cảnh (31 cây Xanh, 01 cây Đa, 01 cây Ruối) của gia đình, đưa về trụ sở QTDNDCS T để quản lý, bảo đảm cho việc đáo hạn, nâng mức tiền vay và thực hiện hợp đồng tín dụng. Thời điểm cuối năm 2012 cây cảnh có giá trị rất cao, có nhiều khách hàng đến đặt mua nhưng QTDNDCS T không cho gia đình bán nên không thu hồi được vốn. Tại thời điểm giữ cây, giữa ông K, bà H và Quỹ tín dụng không lập giấy tờ giao nhận. Ông K đã nhiều lần làm văn bản yêu cầu ông V là đại diện QTDNDCS T giải quyết về cây cảnh nhưng ông V không đồng ý. Đến năm 2014, sau nhiều lần yêu cầu thì ông V đã lập 03 giấy xác nhận về việc giữ 33 cây cảnh của gia đình ông K, có xác nhận việc chụp ảnh các cây đã giữ. Hiện nay, QTDNDCS T vẫn đang giữ của gia đình ông K 33 cây cảnh nêu trên, toàn bộ cây đã bị phá tán và hiện tại ở trụ sở QTDNDCS T chỉ có 27 cây, còn 06 cây nữa đang ở đâu ông bà không biết. Ông K không thừa nhận 06 cây cảnh đang

đặt tại khu dự án Kim Đa là trong số 33 cây của gia đình ông K bị giữ. Ông K, bà H yêu cầu QTDNDCS T phải bồi thường thiệt hại với số tiền 9.179.500 đồng; Đối trừ vào số tiền nợ gốc và lãi đang còn nợ nếu còn thừa thì trả lại cho ông K, bà H. Yêu cầu QTDNDCS T phải trả lại tài sản thế chấp cho ông bà và vợ chồng ông Ch, bà Ng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Ch và bà Phạm Thị Ng trình bày: Khoảng giữa năm 2007, vợ chồng ông K, bà H có đặt vấn đề mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Ch, bà Ng để thế chấp, vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần D, vợ chồng ông bà đã đồng ý. Ông bà chỉ cho mượn tài sản để đảm bảo khoản vay nợ 700.000.000 đồng, tiền lãi thì do vợ chồng ông K bà H phải trả. Hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTDTĐ ngày 25/10/2012 đúng là chữ ký của vợ chồng ông bà nhưng khi đó ông bà chỉ ký mà không để ý nội dung, đại diện ngân hàng không trình bày rõ nội dung thế chấp, không giải thích quyền và nghĩa vụ của ông bà. Năm 2014, QTDNDCS T thông báo tài sản của ông bà đang đảm bảo cho khoản tiền vay của ông K, bà H là 2.550.000.000 đồng. Việc nâng mức bảo đảm khoản vay ông bà không biết. Mặt khác, ông bà không biết hợp đồng thế chấp có được công chứng hay không, văn phòng công chứng nào thực hiện việc công chứng. Giữa ông bà và QTDNDCS T không có văn bản giao dịch nào. Ông bà không biết gia đình ông K chuyển khoản vay từ Ngân hàng D sang QTDNDCS T. Khi vợ chồng ông ký hồ sơ vay tiền, ý thức chủ quan của ông bà là đảm bảo khoản vay 700.000.000 đồng, không biết gì về việc nâng mức bảo đảm. Quan điểm của ông Ch, bà Ng chỉ xác nhận đảm bảo cho khoản vay 700.000.000 đồng của vợ chồng ông K, bà H với QTDNDCS T; trường hợp vợ chồng ông K bà H không trả được nợ cho QTDNDCS T thì ông bà mới có trách nhiệm thanh toán cho QTDNDCS T số tiền là 700.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/12/2015, ông Ch, bà Ng đề nghị Tòa án hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTDTĐ ngày 25/10/2012 giữa QTDNDCS T với vợ chồng ông K, bà H và vợ chồng ông Ch, bà Ng. Lý do vì ông bà chỉ bảo lãnh khoản vay 700.000.000 đồng của ông K bà H, không đảm bảo khoản vay 2.550.000.000 đồng. Việc nâng mức giá trị bảo đảm là do ông K, bà H và Quỹ tự ý nâng lên mà không thông báo cho ông bà biết. Ông bà ký vào hợp đồng thế chấp bảo lãnh vì tin tưởng ông K, bà H là vẫn giữ nguyên mức bảo đảm cũ.

Ngày 02/02/2007, vợ chồng ông Ch có ký kết hợp đồng cho Công ty TNHH thương mại và sản xuất L thuê toàn bộ phần đất và nhà lợp mái tôn để làm kho. Khi ký kết hợp đồng thế chấp, hợp đồng thuê tài sản vẫn đang thực hiện; vì vậy, hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH thương mại và sản xuất L trình bày: Ngày 02/02/2007, Công ty TNHH thương mại và sản xuất L (Công ty L) có ký kết hợp đồng kinh tế với vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng. Nội dung hợp đồng, ông Ch, bà Ng cho

Công ty L thuê nhà lợp tôn để làm kho chứa hàng nội thất, giá tiền 2.000.000 đồng/01 tháng, thời gian thuê đến hết tháng 12 năm 2016. Trong quá trình sử dụng kho Công ty L không thấy ai hoặc cơ quan nào đến tranh chấp. Công ty L cho rằng yêu cầu hủy hợp đồng thuê nhà giữa Công ty và ông Ch, bà Ng là không đúng với quy định của pháp luật.

Tại bản án số: 10/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 124, Điều 129, Điều 134, Điều 492, Điều 500, Điều 559 của Bộ luật dân sự; Điều 147, điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 217; Điều 218; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T buộc vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 4.050.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 07/7/2017 là 1.393.745.500 đồng và trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/7/2017 đến khi thực hiện xong toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T về việc hủy hợp đồng kinh tế số 02 ngày 02/02/2007 được giao kết giữa ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng với Công ty TNHH thương mại và sản xuất L. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

1.3. Tư cách tố tụng của các đương sự có sự thay đổi như sau:

Nguyên đơn:

- Ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H; cùng trú tại địa chỉ: Số nhà S, đường Đ, phố T, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng; cùng trú tại địa chỉ: Số N, đường Đ, phố C, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T; địa chỉ: Đường L, phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc V – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH thương mại và sản xuất L; địa chỉ: Đường L, phố C, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Tiến L – Chức vụ: Giám đốc.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T phải bồi thường giá trị 33 cây cảnh là 9.175.000.000 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTĐTĐ ngày 25/10/2012 của vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng.

3. Về án phí:

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T đã nộp là 56.800.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05762 ngày 27/10/2014 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06326 ngày 03/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

- Buộc vợ chồng ông Đặng Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 117.175.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình là 29.200.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06088 ngày 14/8/2015 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06100 ngày 24/8/2015.

- Buộc vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình là 200.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06210 ngày 15/2/2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2019/QĐ-SCBSBA ngày 25 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 10/2018/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình như sau:

1. Tại dòng thứ 19 từ dưới lên trang 1 của bản án đã ghi: “02/2017/QĐXX-ST”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “02/2017/QĐXXST-KDTM”.

2. Tại dòng thứ 17 từ dưới lên trang 3; dòng thứ 10, dòng thứ 22 từ trên xuống trang 4; dòng thứ 13 từ dưới lên trang 7; dòng thứ 17 từ dưới lên trang 8; dòng thứ 23 từ dưới lên trang 11 của bản án đã ghi: “9.175.000.000 đồng”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “9.179.500.000 đồng”.

3. Tại dòng thứ 20, 21, 22, 23 từ dưới lên trang 6 của bản án đã ghi: “Trả lại tiền tạm ứng án phí 56.600.000 đồng, tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T. Buộc Quỹ tín dụng cơ sở T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu của ông K, bà H được chấp nhận”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu của ông K, bà H được chấp nhận trừ vào tiền tạm ứng án phí”.

Ngày 05/01/2019 ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Lý do: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ được các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm

rõ được sự thật khách quan của vụ án. Không căn cứ vào quan điểm của Luật sư bảo vệ nguyên đơn, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm dẫn đến quyết định bản án không khách quan, không toàn diện. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/01/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định:

1/ Kháng nghị một phần quyết định (phần 2.1 và phần 3) của Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo thủ tục phúc thẩm.

2/ Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà H về việc buộc QTDND T phải bồi thường một phần thiệt hại và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Lý do: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là KDTM về “Tranh chấp gửi giữ tài sản”; bác toàn bộ yêu cầu đòi bồi thường của vợ chồng ông K, bà H về việc buộc QTDND T phải bồi thường giá trị 33 cây cảnh với số tiền 9.175.000.000 đồng là không đúng bản chất nội dung vụ án, không có căn cứ, chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Bồi lẽ:

1. Bản án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp gửi giữ tài sản” là không chính xác, không đúng bản chất nội dung vụ án.

Theo đơn đề nghị ngày 21/7/2014, ông K, bà H yêu cầu Tòa án buộc Quỹ tín dụng phải bồi thường số tiền do giữ 33 cây xanh cảnh trái quy định của pháp luật là 9.179.500.000 đồng và đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/12/2015, ông Ch đề nghị hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTDTĐ ngày 25/10/2012 giữa Quỹ tín dụng với vợ chồng ông K, bà H và vợ chồng ông Ch, bà Ng.

Do đó, căn cứ theo đơn yêu cầu của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và hủy hợp đồng thế chấp tài sản*. (vì nội dung tranh chấp về hợp đồng tín dụng, hủy hợp đồng kinh tế thuê nhà kho của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T đã được Tòa án đình chỉ xét xử).

2. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu đòi bồi thường của vợ chồng ông K, bà H về việc buộc QTDND T phải bồi thường giá trị 33 cây cảnh với số tiền 9.175.000.000 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Thực tế ông K, bà H ký kết hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng để vay vốn kinh doanh cây cảnh (theo phương án vay vốn kinh doanh cây cảnh ngày 25/10/2012). Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện trước khi vay vốn ông K đã mua 33 cây cảnh của các anh Nguyễn Thế Ng, Đình Văn T1, Lê Mạnh T, Lê Ngọc B, Nguyễn Cơ Th. Việc ông K khai cây cảnh được chuyển vào sân Quỹ tín dụng để đáu hạn, thời gian chuyển cây cảnh vào năm 2012 (theo lời khai của ông T1 là người cùng kinh doanh cây cảnh với ông K và ông S là người vận

chuyển cây cảnh của ông K về sân Quỹ tín dụng) là phù hợp với thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là các ngày 17/4/2012, 17/10/2012. Quỹ tín dụng cũng thừa nhận việc cây cảnh của ông K đang để tại sân của Quỹ tín dụng.

Mặc dù Quỹ tín dụng trình bày ông K, bà H có đề nghị gửi một số cây cảnh tại sân sau Quỹ tín dụng T vì lý do gia đình không có mặt bằng để cây, gia đình ông K tự chuyển cây đến để tại sân sau của Quỹ. Biên bản làm việc ngày 08/4/2014 giữa Quỹ tín dụng và vợ chồng ông K thể hiện ý kiến gia đình ông K xin gửi cây cảnh tại sân sau Quỹ tín dụng và khu dự án, bên dưới có chữ ký của đại diện Quỹ tín dụng và ông K, bà H. Nhưng phía ông K xuất trình 03 giấy xác nhận đều đề ngày 09/6/2014 được lập sau khi có biên bản làm việc ngày 08/4/2014. Các giấy xác nhận trên có nội dung hiện nay gia đình ông K có 33 cây Xanh cảnh kèm theo ảnh chụp đang được Quỹ tín dụng T giữ để tại sân sau của Quỹ và để ở khu dự án Kim Đa. Giấy xác nhận có chữ ký, đóng dấu chức danh của ông Đinh Ngọc V, đóng dấu Quỹ tín dụng. Kèm theo là 32 bức ảnh chụp các cây cảnh, đằng sau mỗi bức ảnh có chữ ký của ông K. Nội dung của giấy xác nhận ngày 09/6/2014 và biên bản làm việc ngày 08/4/2014 mâu thuẫn nhau nhưng căn cứ theo thứ tự thời gian giấy xác nhận được lập sau biên bản làm việc, văn bản được lập sau sẽ phủ nhận văn bản lập trước.

Mặt khác theo lời khai của ông Đặng Văn S thì Quỹ tín dụng T thuê ông chở cây cảnh từ sân bảo hiểm Pijico về Quỹ tín dụng T. Người của Quỹ tín dụng chỉ cây nào thì ông chở cây đó, sau khi chở xong nhân viên của Quỹ tín dụng trả tiền mặt cho ông. Ông S cung cấp chứng cứ là sổ tiền gửi thể hiện ngày 10 và 11/02/2012 ông S được Quỹ tín dụng T thuê chở cây cảnh. Theo lời khai của ông Đinh Văn T1 năm 2012 khi gia đình ông và gia đình ông K cùng đang thuê sân của bảo hiểm Pijico để làm cây cảnh thì nhân viên của Quỹ tín dụng xuống chỉ cây và cho người chở đi. Như vậy, việc thuê người vận chuyển cây cảnh của ông K và cụ thể là vận chuyển những cây nào là do Quỹ tín dụng thực hiện, bản thân ông K không chủ động chuyển cây cảnh vào sân Quỹ tín dụng như lời khai của Quỹ tín dụng và biên bản làm việc ngày 08/4/2014. Việc Quỹ tín dụng “giữ” cây cảnh của ông K như theo các giấy xác nhận đề ngày 09/6/2014 là có thật.

Mặt khác biên bản làm việc ngày 08/4/2014 không khách quan do bà Nguyễn Thị H - Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T, đại diện cho Quỹ ký và đóng dấu chức danh vào biên bản làm việc trên nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2017 bà H lại khai rằng bà không biết số cây cảnh để tại sân Quỹ là của ai. Do đó không có cơ sở để chấp nhận nội dung thỏa thuận về trách nhiệm chăm sóc cây cảnh theo biên bản làm việc ngày 08/4/2014.

Như vậy, mặc dù khoản vay của ông K, bà H đã được đảm bảo bằng các tài sản trong hai hợp đồng thế chấp nhưng Quỹ tín dụng vẫn “giữ cây” của ông K, bà H là vi phạm Điều 182, Điều 183 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về quyền chiếm hữu tài sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà H.

Về việc xác định có thiệt hại: Theo lời khai và xác nhận của những người làm chứng đã bán cây cảnh cho ông K thì 33 cây cảnh trên có tổng giá trị là 6.890.000.000 đồng. Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/10/2017, Hội đồng định giá xác định giá trị còn lại của các cây cảnh là 227.000.000 đồng. Như vậy thiệt hại xảy ra là 6.663.000.000 đồng.

Về xác định mức độ lỗi: mặc dù Quỹ tín dụng có hành vi “giữ cây” của ông K, bà H trái pháp luật dẫn đến thiệt hại về cây nhưng ông K, bà H biết quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm nhưng không yêu cầu Quỹ tín dụng chấm dứt hành vi xâm phạm quyền chiếm hữu, trả lại tài sản dẫn đến cây cảnh không được chăm sóc bị chết, phá tán. Do vậy ông K, bà H có một phần lỗi trong việc dẫn đến thiệt hại về cây. Mức độ lỗi dẫn đến thiệt hại về cây lần lượt là Quỹ tín dụng 07 phần, ông K, bà H 03 phần. Quỹ tín dụng phải thanh toán cho ông K, bà H số tiền 4.664.100.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông K, bà H và người đại diện hợp pháp giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin thay đổi rút một phần kháng cáo, không kháng cáo toàn bộ bản án nữa mà chỉ kháng cáo và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm đối với phần phản tố của ông K, bà H yêu cầu QTDNDCS T phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.179.500.000 đồng đối với 33 cây cảnh bị giữ và phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của ông K, bà H được quyết định tại mục 2.1 và mục 3 của Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn QTDNDCS T trình bày: Vào khoảng cuối năm 2011, đầu năm 2012 ông Đinh Ngọc V là người đại diện theo pháp luật của QTDNDCS T đồng ý cho gia đình ông K gửi cây cảnh tại sân QTDNDCS T và khu dự án Kim Đa. Việc gửi giữ cây hai bên chỉ thông qua lời nói, khi gia đình ông K đưa cây đến gửi không có văn bản giấy tờ gì. Trong quá trình gửi cây, hàng ngày gia đình ông K đến chăm sóc, đưa khách đến xem và mua bán cây, QTDNDCS T không can thiệp vào việc này. QTDNDCS T không thu tiền gửi cây của gia đình ông K. Việc cho gia đình ông K gửi cây là giúp đỡ cho ông K và cũng làm đẹp thêm cảnh quan của Quỹ. Những cây cảnh của gia đình ông K để ở sân Quỹ cũng như ở khu dự án Kim Đa không phải là tài sản bảo đảm của những khoản tiền vay, không có liên quan gì đến các hợp đồng tín dụng của gia đình ông K đã ký kết với Quỹ từ trước tới nay. QTDNDCS T không bắt ép gia đình ông K phải đưa cây cảnh đến để Quỹ quản lý, không cản trở gia đình ông K chăm sóc và mua bán, vận chuyển cây đi nơi khác như ông K khai. QTDNDCS T không có lỗi gì nên không nhất trí bồi thường. Ba tờ giấy xác nhận ngày 09/6/2014 là do ông K đưa đến nhờ ông V ký xác nhận, với mục đích gửi kèm theo ảnh để chào bán cho khách ở xa. Khi ông V hỏi sao không làm gộp vào một bản mà phải làm thành ba bản thì ông K nói để gửi cho các khách khác nhau, nay ông K dựa vào

ba giấy xác nhận này để xác định Quỹ giữ cây cảnh trái phép và yêu cầu Quỹ phải bồi thường là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 284, Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với phần người kháng cáo là ông K, bà H đã rút kháng cáo (mục 1.1, 1.2, 2.2 của bản án sơ thẩm).

Chấp nhận một phần kháng cáo và một phần kháng nghị, sửa Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K, bà H, buộc QTDNDCS T phải bồi thường cho ông K, bà H số tiền 4.664.100.000 đồng. Ông K, bà H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. QTDNDCS T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình ra quyết định kháng nghị trong hạn luật định. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông K, bà H và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm yêu cầu khởi kiện của QTDNDCS T, yêu cầu phản tố của ông K, bà H và yêu cầu độc lập của ông Ch, bà Ng là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 30, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm trong bản án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn đề nghị (phản tố) ngày 21/7/2019 của ông K, bà H được làm trước đơn khởi kiện, nội dung, hình thức không đúng theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn là không đúng theo quy định tại Điều 202, 193 của Bộ luật tố tụng. Tuy nhiên, trong Đơn đề nghị ngày 04/12/2014 của ông K, Đơn đề nghị ngày 04/12/2014 của ông K và bà H, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đã làm rõ yêu cầu phản tố của bị đơn, đó là: *Yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn là QTDNDCS T phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.179.500.000 đồng đối với 33 cây cảnh bị giữ.*

Đối với việc thay đổi địa vị tố tụng: Nguyên đơn là QTDNDCS T đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn là ông K, bà H không rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ch, bà Ng không rút yêu cầu độc lập. Trong

trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông K, bà H trở thành nguyên đơn, QTDNCS T trở thành bị đơn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định ông Ch, bà Ng trở thành nguyên đơn là trái với quy định tại khoản 2 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét các vi phạm nêu trên của bản án sơ thẩm thấy không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm đối với những vi phạm nêu trên.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông K, bà H và người đại diện hợp pháp đã thay đổi rút một phần kháng cáo, việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn là tự nguyện, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với phần kháng cáo người kháng cáo đã rút.

[3] Về quan hệ pháp luật của yêu cầu phản tố cần phải giải quyết trong vụ án: Xét nội dung các đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án ông K, bà H trình bày: Cuối năm 2012, QTDNCS T đã đưa cán bộ, nhân viên và ô tô đến ép buộc gia đình ông K vận chuyển 33 cây cảnh về trụ sở QTDNCS T để quản lý, bảo đảm cho việc đáo hạn, nâng mức tiền vay và thực hiện hợp đồng tín dụng. Thời điểm cuối năm 2012 cây cảnh có giá trị rất cao, nhiều khách hàng đến đặt mua nhưng QTDNCS T không cho bán. Hiện nay, số cây cảnh đang bị Quỹ giữ đã bị phá tán, mất giá và 6 cây để tại khu dự án Kim Đa không phải là cây của gia đình. Ông K, bà H yêu cầu QTDNCS T phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.179.500.000 đồng đối với 33 cây cảnh bị giữ. Trong khi đó người đại diện của QTDNCS T trình bày, vào khoảng cuối năm 2011, đầu năm 2012 ông Đinh Ngọc V là người đại diện theo pháp luật của QTDNCS T đồng ý cho gia đình ông K gửi cây cảnh tại QTDNCS T và khu dự án Kim Đa. Việc gửi giữ cây hai bên chỉ thông qua lời nói. Trong quá trình gửi cây, hàng ngày gia đình ông K đến chăm sóc, đưa khách đến xem và mua bán cây, QTDNCS T không can thiệp vào việc này. Những cây cảnh của gia đình ông K gửi ở sân Quỹ cũng như ở khu dự án Kim Đa không phải là tài sản bảo đảm của những khoản tiền vay, không có liên quan gì đến các hợp đồng tín dụng gia đình ông K đã ký kết với Quỹ từ trước tới nay. QTDNCS T không bắt ép gia đình ông K phải đưa cây cảnh đến để Quỹ quản lý, không cản trở gia đình ông K chăm sóc, mua bán và vận chuyển cây đi nơi khác.

Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của QTDNCS T phù hợp với nội dung ghi trong phương án vay vốn ngày 25/10/2012 của ông K, bà H: *“gia đình có nhiều bạn hàng hiểu biết về lĩnh vực kinh doanh, luôn đến giao dịch mua bán tại các điểm để cây của gia đình tại Công ty Bảo hiểm PJICO và để tại sân sau của Quỹ tín dụng T được thuận tiện”* và Biên bản làm việc ngày 08/04/2014: *gia đình ông K chưa trả được nợ với lý do ông K ốm đau, việc kinh doanh gặp khó khăn, cây cảnh không bán được gia đình xin gửi cây cảnh tại sân sau và dự án.* Với các chứng cứ nêu trên có thể xác định, trước khi vay vốn vợ chồng ông K

đã gửi cây cảnh tại QTDNDCS T, đây là giao dịch dân sự. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng gửi giữ tài sản là có căn cứ.

[4] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo (phần kháng cáo còn lại), kháng nghị:

[4.1] Xét nội dung của các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài mà vợ chồng ông K đã ký kết với QTDNDCS T và toàn bộ hồ sơ vay vốn thì vợ chồng ông K và QTDNDCS T không thỏa thuận về việc sử dụng cây cảnh của gia đình ông K để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự với các khoản tiền vay trong hợp đồng tín dụng.

[4.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông K xác định anh A, anh T2 là nhân viên của QTDNDCS T đã ép buộc gia đình phải đưa cây đến Quỹ và đã trực tiếp chỉ cây cho anh S cầu đi. Tài liệu, chứng cứ để vợ chồng ông K chứng minh cho yêu cầu bồi thường là ba tờ giấy xác nhận ngày 09/6/2014 của QTDNDCS T do ông Đinh Ngọc V ký và lời khai của các nhân chứng là anh Đinh Ngọc T1, anh Đặng Văn S.

Xét nội dung các chứng cứ do vợ chồng ông K xuất trình:

Đối với ba tờ giấy xác nhận ngày 09/6/2014 có nội dung “*Hiện nay gia đình tôi có 6 cây Xanh cảnh kèm theo ảnh chụp đang được Quỹ tín dụng T giữ để tại sân sau của Quỹ*”; “*Hiện nay gia đình tôi có 21 cây Xanh cảnh kèm theo ảnh chụp từ cây MS 01 đến cây MS 21 đang được Quỹ tín dụng T giữ để tại sân sau của Quỹ*”; “*Hiện nay gia đình tôi có 6 cây Xanh cảnh kèm theo ảnh chụp đang được Quỹ tín dụng T giữ để ngoài khu dự án Kim Đa*”. Trong quá trình giải quyết vụ án bên QTDNDCS T đã thể hiện rõ quan điểm: Từ khoảng năm 2011 - 2012 Quỹ tín dụng đồng ý cho gia đình ông K gửi cây, gia đình ông K tự chuyển cây đến, hàng ngày ông K đến chăm sóc cây, Quỹ không có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc cây cảnh cho gia đình ông K. Quỹ không can thiệp, cản trở việc mua bán cây, không chịu trách nhiệm khi cây của ông K bị tổn hại. Ngày 09/6/2014 ông K có chụp ảnh và nhờ ông V ký vào giấy xác nhận để ông K gửi đi giới thiệu với khách hàng mua cây. Ý kiến, quan điểm của QTDNDCS T phù hợp với nội dung của giấy xác nhận, thông qua đó một lần nữa xác định giữa QTDNDCS T và gia đình ông K có giao dịch dân sự về việc gửi giữ cây cảnh. Ngoài nội dung gia đình ông K có cây cảnh “*đang được Quỹ tín dụng T giữ*” ra thì trong giấy xác nhận không có nội dung gì khác, không ghi mục đích giữ cây, quyền và nghĩa vụ của các bên nên không đủ căn cứ xác định QTDNDCS T có hành vi giữ cây cảnh trái pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh T1 là người cùng có cây cảnh để tại sân Bảo hiểm PJICO khai: Việc Quỹ đưa cây của ông K đi anh T1 không nhớ rõ thời gian chỉ nhớ là vào năm 2012. Việc đưa cây cảnh đi diễn ra nhiều lần, anh T1 chứng kiến 02 lần. Khi đó anh T1 thấy có nhân viên Quỹ xuống chỉ cây và cho người chở đi. Anh T1 có hỏi ông K chở đi đâu thì ông K nói chở cây đến Quỹ... để đảo lãi (chỉ nghe anh K nói chứ không chứng kiến

thỏa thuận của hai bên). Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 xác định trước khi cây của gia đình ông K chuyển đi có người của Quỹ là chị H và anh A đến chụp ảnh cây, sau đó đến chỉ cây cho anh S chở đi. Chị H và anh A khẳng định không có sự việc như anh T1 khai.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh Đặng Văn khai: Người của Quỹ gọi anh S đến sân Bảo hiểm PJICO chở cây về sân Quỹ, sau chuyển đầu anh S có gặp và thỏa thuận với ông V mức giá 4.000.000đ/ca 8 tiếng, anh S vận chuyển 4 ca mới xong và tổng số tiền vận chuyển là 12.300.000đ. Anh S và ông V chỉ thỏa thuận miệng nên không có căn cứ chứng minh ông V thuê anh S chở cây. Sau khi chở cây có nhân viên Quỹ trả tiền, không có giấy tờ biên nhận. Anh S không biết cây mình chở là tài sản của ai. Anh S cũng không biết mục đích chở cây đi làm gì, khi chở cây ông K có mặt ở đó nhưng không có ý kiến gì. Tại bản khai bổ sung ngày 18/7/2019 ông V trình bày năm 2010, 2011, 2012 ông có mua cây cảnh của nhiều người đưa về để tại sân Quỹ và khu dự án Kim Đa, trong đó có lần mua cây của ông K; có thể lời khai của anh S, anh T1 rơi vào lần ông V mua cây của ông K (việc mua bán diễn ra đã lâu nên ông V không nhớ cụ thể). Tại phiên tòa phúc thẩm anh S đã nhận diện và khẳng định anh A và anh T2 không phải là những người đã chỉ cây cho anh S cầu và chở đi như ông K khai. Như vậy, trên cơ sở lời khai của anh T1, anh S không đủ căn cứ để xác định QTDNDCS T đã ép buộc và chở cây của gia đình ông K đi.

Trong Biên bản hòa giải ngày 05/4/2017 ông K cũng đã thừa nhận “*Về chứng cứ chứng minh đại diện quỹ ép tôi phải bàn giao cây thì tôi không có mà khi đó hai bên chỉ sử dụng bằng lời nói*”. Ngay trong lời khai của ông K cũng đã có sự mâu thuẫn về thời gian bị ép buộc, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông K xác định thời gian bị ép đưa cây cảnh đến Quỹ là vào cuối năm 2012, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm lại xác định thời gian bị ép là đầu năm 2012. Trên cơ sở các chứng cứ vợ chồng ông K đưa ra, kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy không đủ căn cứ xác định QTDNDCS T đã ép buộc gia đình ông K đưa 33 cây cảnh để Quỹ quản lý, bảo đảm cho việc đáo hạn nâng hạn mức vay và bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng.

[4.3] Về thiệt hại: Không đủ căn cứ xác định QTDNDCS T có nghĩa vụ chăm sóc cây cảnh nhận gửi. QTDNDCS T không có hành vi cản trở việc thực hiện quyền sở hữu đối với số cây cảnh của vợ chồng ông K. Cây cảnh của vợ chồng ông K bị mất giá là do bị phá tán và do giá trị trường thay đổi, không phải do lỗi của QTDNDCS T gây ra. Khi gửi giữ cây các bên không lập biên bản mô tả đặc điểm của từng cây, 32 bức ảnh ông K giao nộp không có chữ ký xác nhận của QTDNDCS T nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông K cho rằng 6 cây cảnh để ở khu dự án Kim Đa không phải là cây cảnh của gia đình.

Từ các chứng cứ và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử kết luận Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông K là có căn cứ.

Trong kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” nhưng không chỉ ra được QTDNDCS T có hành vi giữ cây cảnh trái pháp luật xảy ra khi nào, thời điểm đó giá trị của tài sản bị xâm hại là bao nhiêu.

Quyết định kháng nghị căn cứ lời khai của những người đã bán cây cho ông K để xác định 33 cây cảnh có tổng giá trị là 6.890.000.000 đồng và căn cứ kết luận định giá tài sản ngày 18/10/2017 để xác định vợ chồng ông K bị thiệt hại 6.663.000.000 đồng là không có căn cứ bởi các lẽ sau:

Nguyễn Thế Ng, Đinh Văn T1, Lê Mạnh T, Lê Ngọc B, Nguyễn Cơ Th là những người bán cây cảnh cho ông K xác nhận thời điểm mua bán diễn ra vào những năm 2010, 2011, thời điểm này không phải là thời điểm vợ chồng ông K bị gây thiệt hại; việc mua bán đều thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ nên không có căn cứ chứng minh đặc điểm cũng như giá trị của từng cây. Những người bán cây cho ông K khai không biết sau khi mua ông K đưa cây đi đâu, làm gì và không biết các cây đó hiện đang ở đâu nên không có căn cứ chứng minh số cây ông K mua của anh T1, anh Ng, anh T, anh B, anh Th là những cây đang để tại Quỹ và được định giá ngày 18/10/2017.

Ngoài ra, Quyết định kháng nghị còn căn cứ việc “Ông S cung cấp chứng cứ là sổ tiền gửi thể hiện ngày 10 và 11/02/2012 ông S được Quỹ tín dụng T thuê chở cây cảnh”. Tại phiên tòa phúc thẩm anh S đã khai “sổ tiền gửi” nói trên là quyển sổ anh S tự ghi nhật ký làm việc của cá nhân, trong đó có nội dung “10/2 *cầu cây H V 11.000.000*; 11/2 *cầu cây H V 1.300.000*”, nội dung nêu trên không có xác nhận của cá nhân hay tổ chức nào và không được QTDNDCS T thừa nhận nên không có giá trị chứng minh.

[5] Về phần án phí sơ thẩm: Sổ tiền vợ chồng ông K yêu cầu đòi bồi thường và không được chấp nhận là 9.179.500.000 đồng nhưng án sơ thẩm tính tiền án phí sơ thẩm trên số tiền 9.175.000.000 đồng là không đúng.

[6] Từ các căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ sửa bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại theo yêu cầu kháng cáo, quyết định kháng nghị. Tuy nhiên, để bảo đảm xác định đúng tư cách đương sự và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, cần chấp nhận một phần kháng cáo, kháng nghị, sửa Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình về phần tư cách người tham gia tố tụng và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của ông K, bà H.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông K, bà H không phải nộp tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông K đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284, 289, 295, 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 559, 560, 561, 562, 563 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H đã rút kháng cáo, cụ thể như sau:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T buộc vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 4.050.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 07/7/2017 là 1.393.745.500 đồng và trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/7/2017 đến khi thực hiện xong toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T về việc hủy hợp đồng kinh tế số 02 ngày 02/02/2007 được giao kết giữa ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng với Công ty TNHH thương mại và sản xuất L. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 1723/2012/HĐBL/QTDĐTĐ ngày 25/10/2012 của vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng.

1.4. Về án phí:

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T đã nộp là 56.800.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05762 ngày 27/10/2014 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06326 ngày 03/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

- Buộc vợ chồng ông Phạm Văn Ch, bà Phạm Thị Ng phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình là 200.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06210 ngày 15/2/2015.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình về việc buộc QTDNDCS T phải bồi thường thiệt hại cho ông K, bà H.

Giữ nguyên phần quyết định tại mục 2.1 Bản án sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình như sau: Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H về việc buộc Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở T phải bồi thường thiệt hại giá trị 33 cây cảnh là 9.179.500.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 117.179.500 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình là 29.200.000

đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/ 06088 ngày 14/8/2015 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/06100 ngày 24/8/2015; ông K, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền còn thiếu là 87.979.500 đồng (Tám mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Đặng Văn K, bà Đinh Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001032 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/8/2019).

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND TP.Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP.Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

